

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

Gói 26: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 6)

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loài cây/Năm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Tổng số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Văn Xuôi	265	2	a5	Pk/02	3.20	3.20	2.192	880	1.312	192	752	368	2.997	8.500	25.474.500	
Văn Xuôi	265	4	a1	Pk/02	6.00	4.90	2.176	216	1.960	176	1.274	510	4.536	8.500	38.556.000	
Văn Xuôi	265	4	a1.1	Pk/02	6.40	5.90	2.714	492	2.222	216	1.475	531	5.067	8.500	43.069.500	
Văn Xuôi	265	4	a2	Pk/02	5.60	5.60	3.565	915	2.651	429	1.363	859	6.161	8.500	52.368.500	
Văn Xuôi	265	4	a3	Pk/02	7.10	7.10	3.672	568	3.104	284	1.947	872	7.263	8.500	61.735.500	
Văn Xuôi	265	4	a4	Pk/02	6.10	6.10	2.399	366	2.033	183	895	956	5.257	8.500	44.684.500	
Văn Xuôi	265	4	a4.1	Pk/02	3.60	3.60	1.728	216	1.512	162	792	558	3.686	8.500	31.331.000	
Văn Xuôi	265	4	a5	Pk/02	3.00	3.00	1.300	280	1.020	80	700	240	2.340	8.500	19.890.000	
Văn Xuôi	265	4	a5.1	Pk/02	4.50	4.50	1.926	234	1.692	216	810	666	4.143	8.500	35.215.500	
Văn Xuôi	265	4	a6	Pk/02	1.10	1.10	704	198	506	44	330	132	1.173	8.500	9.970.500	
Văn Xuôi	265	4	a8	Pk/02	1.30	1.30	754	117	637	39	429	169	1.497	8.500	12.724.500	
Văn Xuôi	265	6	a4	Pk/02	6.90	6.90	4.120	1.183	2.937	453	1.735	749	6.589	8.500	56.006.500	
Văn Xuôi	265	6	b2	Pk/02	3.50	3.50	2.363	735	1.628	193	945	490	3.807	8.500	32.359.500	
Văn Xuôi	265	6	b3	Pk/02	3.50	3.50	2.293	718	1.575	210	1.015	350	3.500	8.500	29.750.000	
Văn Xuôi	265	8	a2	Pk/02	4.50	4.50	1.656	216	1.440	198	612	630	3.594	8.500	30.549.000	
Văn Xuôi	265	8	a3	Pk/02	3.50	3.50	1.470	403	1.068	228	508	333	2.409	8.500	20.476.500	
Văn Xuôi	265	8	a4	Pk/02	3.00	3.00	1.400	360	1.040	320	540	180	2.062	8.500	17.527.000	
Văn Xuôi	265	8	b2	Pk/02	2.40	2.40	1.056	208	848	192	464	192	1.809	8.500	15.376.500	
Văn Xuôi	265	8	b3	Pk/02	1.60	1.60	1.088	288	800	128	448	224	1.816	8.500	15.436.000	
Văn Xuôi	265	8	b4	Pk/02	3.50	3.50	2.170	595	1.575	228	1.068	280	3.392	8.500	28.832.000	
Văn Xuôi	265	8	b5	Pk/02	5.90	5.90	3.383	865	2.517	393	1.259	865	5.930	8.500	50.405.000	
Văn Xuôi	265	8	b6	Pk/02	3.60	3.60	1.440	270	1.170	234	576	360	2.650	8.500	22.525.000	

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loài cây/Năm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Tổng số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Văn Xuôi	265	9	a1	Pk/02	7.30	7.30	4.307	1.186	3.121	511	1.843	767	6.933	8.500	58.930.500	
Văn Xuôi	265	9	a1.1	Pk/02	0.20	0.20	152	24	128	32	48	48	295	8.500	2.507.500	
Văn Xuôi	265	9	a3	Pk/02	1.91	1.91	1.662	210	1.452	172	1.146	134	3.004	8.500	25.534.000	
Văn Xuôi	265	9	a3.1	Pk/02	4.00	4.00	3.480	420	3.060	960	1.620	480	5.984	8.500	50.864.000	
Văn Xuôi	265	9	b2	Pk/02	2.10	2.10	2.478	777	1.701	525	903	273	3.343	8.500	28.415.500	
Văn Xuôi	265	10	a4	Pk/02	6.10	6.10	2.115	41	2.074	122	1.017	935	5.377	8.500	45.704.500	
Văn Xuôi	265	10	a4.1	Pk/02	5.17	5.17	1.592	124	1.468	124	641	703	3.821	8.500	32.478.500	
Văn Xuôi	265	10	b1	Pk/02	2.80	2.80	1.176	149	1.027	112	523	392	2.518	8.500	21.403.000	
Văn Xuôi	265	10	b2	Pk/02	2.00	2.00	1.080	200	880	40	600	240	2.091	8.500	17.773.500	
Văn Xuôi	265	10	b3	Pk/02	1.90	1.90	798	95	703	57	399	247	1.716	8.500	14.586.000	
Văn Xuôi	265	10	b4	Pk/02	2.80	2.80	989	280	709	75	299	336	1.826	8.500	15.521.000	
Văn Xuôi	265	10	b5	Pk/02	3.30	3.30	1.320	165	1.155	99	594	462	2.887	8.500	24.539.500	
Văn Xuôi	265	12	a4	Pk/02	6.20	6.20	2.232	289	1.943	186	1.013	744	4.793	8.500	40.740.500	
Văn Xuôi	265	12	a5	Pk/02	2.70	2.70	1.458	54	1.404	108	936	360	3.262	8.500	27.727.000	
Văn Xuôi	265	12	a6	Pk/02	3.30	3.30	1.584	215	1.370	165	875	330	3.094	8.500	26.299.000	
Văn Xuôi	265	13	a1	Pk/02	5.00	5.00	2.100	200	1.900	0	1.280	620	4.733	8.500	40.230.500	
Văn Xuôi	265	13	a2	Pk/02	4.50	4.50	1.710	360	1.350	108	774	468	3.289	8.500	27.956.500	
Văn Xuôi	265	13	a3	Pk/02	3.00	3.00	1.740	300	1.440	60	1.140	240	3.230	8.500	27.455.000	
Văn Xuôi	265	13	a4	Pk/02	3.80	3.80	1.444	76	1.368	76	855	437	3.319	8.500	28.211.500	
Văn Xuôi	265	13	b1	Pk/02	2.70	2.70	1.242	108	1.134	54	828	252	2.618	8.500	22.253.000	
Văn Xuôi	265	13	b2	Pk/02	9.20	9.20	4.743	613	4.130	634	2.944	552	8.621	8.500	73.278.500	
Văn Xuôi	265	13	b3	Pk/02	2.10	2.10	1.050	147	903	105	630	168	1.980	8.500	16.830.000	
Văn Xuôi	265	13	b4	Pk/02	2.10	2.10	1.176	147	1.029	84	672	273	2.397	8.500	20.374.500	
Tổng cộng					173.98	172.38	87.196	16.502	70.694	9.207	41.514	19.974	162.809		1.383.876.500	